

Số: 14/QĐ-TT

Tiên Lăng, ngày 06 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
VỀ VIỆC CÔNG BỐ CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023
CỦA TRUNG TÂM GDNN – GDTX HUYỆN TIỀN LÃNG

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM GDNN - GDTX HUYỆN TIỀN LÃNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Theo đề nghị của bộ phận Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của Trung tâm GDNN – GDTX huyện Tiên Lăng (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận Tài chính và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu



Nguyễn Đình Trường

UBND HUYỆN TIỀN LÃNG
TRUNG TÂM GDNN - GDTX HUYỆN TIỀN LÃNG

Biểu mẫu 6.4

QUYẾT TOÁN THU – CHI NĂM 2023

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	500.169.352	500.169.352		
1.2	Mức thu	77.000	77.000		
1.3	Tổng số thu trong năm	385.847.000	385.847.000		
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	886.016.352	886.016.352		
1.5	<u>Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng</u> <u>([1])</u>	886.016.352	886.016.352		
1.6	Số chi trong năm	699.222.203	699.222.203		
	Trong đó: - Bỏ sung chi lương	588.270.433			
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	30.035.300	30.035.300		
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	17.927.670	17.927.670		
	- Chi khác	62.988.800	62.988.800		
1.7	Số dư cuối năm	186.794.149	186.794.149		
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) <i>(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>				
2.1	Dạy thêm				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	12.664.859	12.664.859		
2.1.2	Mức thu		-		
2.1.3	Tổng số thu trong năm	1.528.472.200	1.528.472.200		
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.541.137.059	1.541.137.059		
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	1.541.137.059	1.541.137.059		
2.1.6	Số chi trong năm	1.502.012.552	1.502.012.552		

	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp	1.069.930.540	1.069.930.540		
	- Chi s/c cơ sở vật chất	19.082.000	19.082.000		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	229.270.830	229.270.830		
	- Chi phúc lợi	111.671.500	111.671.500		
	- Nộp thuế	30.569.444	30.569.444		
	- Chi khác:.....	41.488.238	41.488.238		
2.1.7	Số dư cuối năm	26.459.648	26.459.648		
					
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
3.1					
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
3.1.2	Tổng số thu trong năm				
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾				
3.1.5	Số chi trong năm				
	Trong đó: -				
	-				
	-				
3.1.6	Số dư cuối năm				
					
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... <i>(Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>				
4.1.	Trông coi xe				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	27.338.000	27.338.000		
4.1.2	Mức thu				
4.1.3	Tổng số thu trong năm	172.170.000	172.170.000		
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	199.508.000	199.508.000		
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	199.508.000	199.508.000		
4.1.6	Số chi trong năm	184.857.870	184.857.870		
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	120.519.000	120.519.000		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	18.217.000	18.217.000		
	- Chi cơ sở vật chất	32.076.474	32.076.474		
	- Chi phúc lợi	7.910.000	7.910.000		
	- Chi khác:.....	6.135.396	6.135.396		
4.1.7	Số dư cuối năm	14.650.130	14.650.130		

					
5	Liên kết nghề:				
5.1	Liên kết nghề:				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	78.400.800	78.400.800		
5.1.2	Mức thu		-		
5.1.3	Tổng số thu trong năm	332.840.000	332.840.000		
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	411.240.800	411.240.800		
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	411.240.800	411.240.800		
5.1.6	Số chi trong năm	346.532.536	346.532.536		
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	72.450.000	72.450.000		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	6.656.800	6.656.800		
	- Chi cơ sở vật chất	108.656.796	108.656.796		
	- Chi phúc lợi	62.750.000	62.750.000		
	- Chi khác:.....	96.018.940	96.018.940		
5.1.7	Số dư cuối năm	64.708.264	64.708.264		
					
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu				
6.1	BHYT học sinh				
6.1.1	Số học sinh				
6.1.2	Mức thu				
6.1.3	Tổng thu	365.433.734	365.433.734		
6.1.4	Đã chi	365.433.734	365.433.734		
6.1.5	Dư	-			
6.2	Nước uống				
6.2.1	Số học sinh				
6.2.2	Mức thu	10000/tháng	10000/tháng		
6.2.3	Tổng thu	49.440.000	49.440.000		
6.2.4	Đã chi	49.440.000	49.440.000		
6.2.5	Dư	-	-		
6.3	Đồng phục				
6.3.1	Số học sinh				
6.3.2	Mức thu				
6.3.3	Tổng thu	251.640.000	251.640.000		
6.3.4	Đã chi	251.640.000	251.640.000		

6.3.5	Dư	-	-		
6.4	Vở				
6.4.1	Số học sinh				
6.4.2	Mức thu				
6.4.3	Tổng thu	84.661.200	84.661.200		
6.4.4	Đã chi	84.661.200	84.661.200		
6.4.5	Dư	-	-		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Học phí				
2	Học nghề	6.656.800	6.656.800		
3	Học thêm	30.569.444	30.569.444		
4	Trông giữ xe	18.217.000	18.217.000		

B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.879.627.150	5.879.627.150		
	Chi thanh toán cá nhân	5.697.228.439	5.697.228.439		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	14.114.381	14.114.381		
	Chi mua sắm sửa chữa	3.000.000	3.000.000		
	Chi phúc lợi		-		
	Chi Thu nhập tăng thêm		-		
	Chi khác	165.284.330	165.284.330		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.541.902.406	1.541.902.406		
	Chi thanh toán cá nhân	606.658.406	606.658.406		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn, hàng hoá VT	65.868.000	65.868.000		
	Chi mua sắm sửa chữa	839.476.000	839.476.000		
	Chi khác	29.900.000	29.900.000		
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

Tiên Lãng, ngày 06 tháng 5 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Trần Thị Thu Huyền

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Trường